



Members

CMC SI

CMS

CMC Soft

CMC Distribution

CMC Telecom

CMC InfoSec

SE - CMC

System - CMC

Business

Information Technology

Telecom & Internet

E-Business

www.cmc.vn

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CÔNG NGHỆ CMC



BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ

Kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2011

Năm 2011

NỘI DUNG

	Trang
Bảng cân đối kế toán	1-2
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	3
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	4
Thuyết minh Báo cáo tài chính	5-20

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2011

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2011 VND	01/04/2010 VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		416,945,464,957	418,507,121,744
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	5,041,745,344	29,753,809,265
111 1. Tiền		5,041,745,344	29,753,809,265
120 II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	1,305,320,000	4,888,835,000
121 1. Đầu tư ngắn hạn		1,305,320,000	4,888,835,000
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		401,118,551,925	371,022,995,450
131 1. Phải thu khách hàng		333,091,364,764	255,937,114,436
132 2. Trả trước cho người bán		22,579,229,279	46,666,201,492
133 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	5	43,703,526,669	47,537,221,166
135 5. Các khoản phải thu khác	6	1,744,431,213	20,882,458,356
140 IV. Hàng tồn kho	7	918,655,921	2,446,964,620
141 1. Hàng tồn kho		918,655,921	2,446,964,620
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		8,561,191,767	10,394,517,409
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	814,564,605	436,282,342
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		1,942,952,186	4,145,530,177
154 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	9	1,658,679,249	580,978,770
158 5. Tài sản ngắn hạn khác	10	4,144,995,727	5,231,726,120
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		698,325,561,433	741,950,643,132
220 II. Tài sản cố định		344,837,095,315	241,555,460,169
221 1. Tài sản cố định hữu hình	11	2,066,962,263	416,468,240
222 - Nguyên giá		6,451,601,226	4,445,704,971
223 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(4,384,638,963)	(4,029,236,731)
227 3. Tài sản cố định vô hình	12	82,611,111	-
228 - Nguyên giá		104,994,688	20,994,688
229 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(22,383,577)	(20,994,688)
230 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	342,687,521,941	241,138,991,929
250 IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	14	353,165,386,855	500,040,316,400
251 1. Đầu tư vào công ty con		339,735,536,000	338,348,136,000
252 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		10,515,136,000	10,515,136,000
258 3. Đầu tư dài hạn khác		2,914,714,855	151,177,044,400
260 V. Tài sản dài hạn khác		323,079,263	354,866,563
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	15	189,866,963	211,289,263
268 3. Tài sản dài hạn khác	16	133,212,300	143,577,300
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1,115,271,026,390	1,160,457,764,876

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2011
(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2011 VND	01/04/2010 VND
300 A. NỢ PHẢI TRẢ		435,860,891,050	513,236,992,238
310 I. Nợ ngắn hạn		284,492,925,074	273,793,085,874
311 1. Vay và nợ ngắn hạn	17	87,134,877,974	99,454,631,695
312 2. Phải trả người bán		7,534,071,601	20,671,798,443
313 3. Người mua trả tiền trước		4,932,260,094	11,149,270,658
314 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	45,249,813	5,781,748,076
315 5. Phải trả người lao động		645,879,623	227,398,706
316 6. Chi phí phải trả		-	-
317 7. Phải trả nội bộ	19	180,176,779,434	133,966,091,339
319 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	20	1,718,482,449	2,531,466,513
323 11. Quỹ khen thưởng phúc lợi		2,305,324,086	10,680,444
330 II. Nợ dài hạn		151,367,965,976	239,443,906,364
333 3. Phải trả dài hạn khác		8,723,468,542	1,097,589,020
334 4. Vay và nợ dài hạn	21	139,608,315,013	238,166,214,520
336 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		139,614,074	180,102,824
338 8. Doanh thu chưa thực hiện		2,896,568,347	-
400 B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		679,410,135,340	647,220,772,638
410 I. Vốn chủ sở hữu	22	679,410,135,340	647,220,772,638
411 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		635,362,670,000	635,362,670,000
412 2. Thặng dư vốn cổ phần		14,895,512,634	14,729,660,000
414 4. Cổ phiếu quỹ (*)		(1,002,990,634)	(1,802,380,000)
416 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	1,014,408,784
420 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		30,154,943,340	(2,083,586,146)
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1,115,271,026,390	1,160,457,764,876

Kế toán trưởng

NGUYỄN VIỆT HƯNG

Giám đốc tài chính

LÊ THANH SƠN

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2011



Trưởng Giám đốc

NGUYỄN TRUNG CHÍNH

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Từ ngày 01/04/2010 đến 31/03/2011

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2011-31/03/2011		Từ 01/04/2010-31/03/2011	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	289,145,136,404	134,622,142,069	634,439,291,780	719,223,750,287
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	19	-	-	-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		289,145,136,404	134,622,142,069	634,439,291,780	719,120,383,078
11	4. Giá vốn hàng bán	20	273,068,297,611	133,343,679,154	598,636,778,887	684,355,155,378
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		16,076,838,793	1,278,462,915	35,802,512,893	34,765,227,700
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	1,223,705,821	4,198,778,215	108,606,574,920	95,354,755,539
22	7. Chi phí tài chính	22	1,519,726,798	120,832,817	6,522,365,886	9,197,720,793
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		1,421,381,116	-	6,424,020,204	9,076,887,976
24	8. Chi phí bán hàng		3,662,580,420	675,997,135	13,034,502,520	2,542,190,318
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		6,387,593,326	3,790,024,242	15,698,061,945	14,540,211,563
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		5,730,644,070	890,386,936	109,154,157,462	103,839,860,565
31	11. Thu nhập khác		259,782,867	370,470,661	1,797,861,712	1,280,666,386
32	12. Chi phí khác		(1,706,497,914)	370,470,661	1,759,456,541	1,839,252,770
40	13. Lợi nhuận khác		1,966,280,781	-	38,405,171	(558,586,384)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		7,696,924,851	890,386,936	109,192,562,633	103,281,274,181
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	23	-	222,596,734	947,250,347	6,014,460,709
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		7,696,924,851	667,790,202	108,245,312,286	97,266,813,472

Kế toán trưởng

NGUYỄN VIỆT HÙNG

Giám đốc tài chính

LÊ THANH SON

Hà Nội ngày 20 tháng 04 năm 2011

Giám đốc



NGUYỄN TRUNG CHÍNH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ kế toán từ 01/04/2010 đến 31/03/2011

Theo phương pháp trực tiếp

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/04/2010 đến 31/03/2011 VND	Từ 01/04/2009 đến 31/03/2010 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		626,314,764,851	736,277,769,561
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(541,693,432,918)	(617,931,936,396)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(8,015,329,151)	(7,244,124,428)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(14,816,235,237)	(4,317,271,093)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(7,989,035,526)	(2,074,249,345)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		46,013,194,861	151,418,359,765
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(19,283,356,841)	(85,634,791,399)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		80,530,570,039	170,493,756,665
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(101,548,530,012)	(141,679,573,621)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	74,994,218
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(14,232,796,999)	(24,871,635,219)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		14,304,015,242	9,901,500,000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(1,387,400,000)	(22,922,627,055)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		148,500,000,000	5,364,889,000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		24,873,860,637	1,682,872,720
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		70,509,148,868	(172,449,579,957)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	(342,138,000)
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		294,042,251,014	377,746,460,634
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(404,919,904,242)	(296,560,455,813)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(64,874,129,600)	(55,918,020,866)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(175,751,782,828)	24,925,845,955
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(24,712,063,921)	22,970,022,663
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		29,753,809,265	6,783,786,603
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	5,041,745,344	29,753,809,266

Kế toán trưởng



NGUYỄN VIỆT HƯNG

Giám đốc tài chính



LÊ THANH SƠN

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2011
TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN
CÔNG NGHỆ
CMC

NGUYỄN TRUNG CHÍNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/04/2010 đến 31/03/2011

1 . THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC được chuyển đổi từ Công ty TNHH Máy Tính Truyền thông và được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015824 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà nội cấp lần đầu ngày 07/02/2007 và thay đổi lần cuối cùng (lần 04) vào ngày 21 tháng 12 năm 2009.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại Tòa nhà CMC Tower - Lô C1A - Cụm Tiểu thủ công nghiệp và công nghiệp nhỏ - Phường Dịch Vọng Hậu -Quận Cầu Giấy -Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 720.000.000.000 VND (Bảy trăm hai mươi tỷ Việt Nam đồng).

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Chi nhánh	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC tại Thành phố HCM	Quận 5 - Thành phố HCM	Công nghệ thông tin, viễn thông và kinh doanh điện tử

Thông tin về các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Công ty

Công ty con	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Máy tính CMS	Tầng 13 - Tòa nhà CMC Tower	Sản xuất và lắp ráp máy tính Thương hiệu Việt Nam, phân phối các sản phẩm công nghệ thông tin.
Công ty TNHH Giải pháp Phần mềm CMC	Tầng 14 - Tòa nhà CMC Tower	Sản xuất phần mềm, cung cấp giải pháp phần mềm, cung cấp các dịch vụ phần mềm và nội dung, cung cấp dịch vụ thuê ngoài phần mềm, giải pháp ERP.
Công ty TNHH Tích hợp Hệ thống CMC (CSI)	Tầng 15, 16 - Tòa nhà CMC Tower	Cung cấp các giải pháp tổng thể chuyên ngành; cung cấp dịch vụ tư vấn, thiết kế và tích hợp các giải pháp; dịch vụ đào tạo CNTT và cung cấp các sản phẩm CNTT-VT.
Công ty TNHH Phân phối CMC	Tầng 12 - Tòa nhà CMC Tower	Phân phối các sản phẩm Công nghệ thông tin và Viễn thông.
Công ty Cổ phần Dịch vụ Viễn thông CMC	Tầng 15 - Tòa nhà CMC Tower	Cung cấp dịch vụ viễn thông cố định và internet; cung cấp các dịch vụ thương mại điện tử và các dịch vụ gia tăng; cung cấp dịch vụ nội dung số, lưu trữ và khai thác cơ sở dữ liệu; cung cấp các dịch vụ tích hợp CNTT-VT.
Công ty Cổ phần An ninh An toàn Thông tin CMC	Tầng 13 - Tòa nhà CMC Tower	Cung cấp các giải pháp, phần mềm, dịch vụ bảo mật hệ thống, an ninh an toàn thông tin.
Công ty TNHH CMC Blue France	Cộng Hòa Pháp	Cung cấp dịch vụ thuê ngoài công nghệ thông tin (ITO) và dịch vụ thuê ngoài tác nghiệp (BPO).

Công ty liên doanh, liên kết	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty liên doanh Segmanta – CMC	Tầng 13 - Tòa nhà CMC Tower	Sản xuất phần mềm, cung cấp các dịch vụ phần mềm ERP của SAP, đào tạo và cung cấp nhân lực tư vấn phần mềm cao cấp.
Công ty NetNam	Hoàng Quốc Việt - Cầu giấy	Cung cấp các dịch vụ về mạng Internet

Công ty liên kết đầu tư gián tiếp qua Công ty Cổ phần dịch vụ Viễn thông CMC

Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC	Tầng 15 - Tòa nhà CMC Tower	Thiết lập hạ tầng mạng và cung cấp dịch vụ viễn thông cố định và internet.
--	-----------------------------	--

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0103015824 được thay đổi lần 04 ngày 21 tháng 12 năm 2009, hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Tích hợp hệ thống, tư vấn đầu tư, cung cấp các giải pháp tổng thể và dịch vụ hạ tầng trong lĩnh vực công nghệ thông tin, điện tử viễn thông và phát thanh truyền hình;
- Sản xuất phần mềm, cung cấp dịch vụ và giải pháp phần mềm và nội dung, xuất bản phần mềm; dịch vụ xử lý dữ liệu và các hoạt động liên quan đến cơ sở dữ liệu, gia công và xuất khẩu phần mềm;
- Sản xuất, lắp ráp, mua bán, bảo hành, bảo dưỡng và cho thuê các sản phẩm dịch vụ, thiết bị phục vụ ngành công nghệ thông tin, điện tử và phát thanh truyền hình, thiết bị bưu chính viễn thông, thiết bị văn phòng;
- Dịch vụ huấn luyện và đào tạo trong lĩnh vực công nghệ thông tin;
- Sản xuất, mua bán trang thiết bị y tế;
- Mua bán tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng, thiết bị, vật tư phục vụ trong sản xuất, khoa học kỹ thuật và chuyển giao công nghệ;
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa.
- Kinh doanh, đầu tư. Môi giới và quản lý bất động sản;
- Dịch vụ thuê và cho thuê nhà ở, văn phòng, nhà xưởng, kho bãi.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Từ năm 2010, kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/04 và kết thúc vào ngày 31/03 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính

2.3 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.4 . Các khoản phải thu

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà đơn vị nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

2.5 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.6 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Phương tiện vận tải	5-6 năm
- Thiết bị văn phòng	3 năm
- Các tài sản khác	3 năm

2.7 . Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là công trình xây dựng tòa nhà Tri Thức được ghi nhận tại từng thời điểm nghiệm thu giai đoạn với nhà thầu và theo giá trị trên hóa đơn do nhà thầu phát hành. Chi phí xây dựng cơ bản khác được ghi nhận theo giá trị thanh toán giữa các bên. Khi có Biên bản nghiệm thu, bàn giao đưa vào sử dụng Tòa nhà tri thức sẽ được tạm ghi tăng Nguyên giá Tài sản cố định.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “trung dương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Giá trị dự phòng trích lập cho các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn được giảm trừ trực tiếp vào giá gốc đầu tư chứng khoán và không trình bày tách biệt vào khoản mục dự phòng đầu tư tài chính ngắn hạn trên bảng cân đối kế toán.

2.9 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.10 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.12 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.13 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính của năm tài chính.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tài sản và công nợ tiền tệ ngắn hạn có gốc ngoại tệ được phản ánh ở khoản mục “Chênh lệch tỷ giá” trong Phần Vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán và sẽ được ghi giảm trong năm tiếp theo; chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục công nợ tiền tệ dài hạn có gốc ngoại tệ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.14 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.15 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.16 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm

XÁC ĐỊNH VÀ CHẤM DẤU

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2011	01/04/2010
	VND	VND
Tiền mặt	102,305,914	1,775,145,474
Tiền gửi ngân hàng	4,939,439,430	27,978,663,791
	5,041,745,344	29,753,809,265

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/03/2011	01/04/2010
	VND	VND
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	-	1,912,335,000
Đầu tư ngắn hạn khác	1,305,320,000	2,976,500,000
	1,305,320,000	4,888,835,000

5 . PHẢI THU NỘI BỘ NGẮN HẠN

	31/03/2011	01/04/2010
	VND	VND
CN Công ty TNHH Giải pháp phần mềm CMC	1,320,000	88,184,999
Công ty TNHH máy tính CMS	15,454,627,870	30,838,363,606
Công ty TNHH phân phối CMC	10,538,600,480	14,619,538,393
Công ty Cổ phần Dịch vụ Viễn thông CMC	9,259,007,745	25,044,561
Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC	1,000,313,466	4,186,981
Công ty TNHH Tích hợp Hệ Thống CMC		22,490,171
Công ty Cổ phần An ninh An Toàn Thông tin CMC	2,805,396,416	1,939,412,455
Công ty TNHH CMC Blue France	3,698,370,700	
Phải thu nội bộ của chi nhánh	945,889,992	
	43,703,526,669	47,537,221,166

6 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2011	01/04/2010
	VND	VND
Phải thu về lãi tiền vay	-	8,095,168,059
TK tạm giữ liên doanh Dự án Hạ tầng Kỹ thuật	1,136,451,002	3,650,111,000
Phải thu khác	607,980,211	9,137,179,297
	1,744,431,213	20,882,458,356

7 . HÀNG TỒN KHO

	<u>31/03/2011</u>	<u>01/04/2010</u>
	VND	VND
Công cụ, dụng cụ	15,990,000	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-
Hàng hóa	902,665,921	2,446,964,620
	<u>918,655,921</u>	<u>2,446,964,620</u>

8 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	<u>31/03/2011</u>	<u>01/04/2010</u>
	VND	VND
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ		25,950,970
Thiết kế website		110,874,000
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	814,564,605	299,457,372
	<u>814,564,605</u>	<u>436,282,342</u>

9 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	<u>31/03/2011</u>	<u>01/04/2010</u>
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	472,363,185	272,369,892
Thuế xuất nhập khẩu	1,508,418,983	308,608,878
Thuế thu nhập cá nhân	-	-
Các loại thuế khác	(322,102,919)	-
	<u>1,658,679,249</u>	<u>580,978,770</u>

10 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/03/2011</u>	<u>01/04/2010</u>
	VND	VND
Tạm ứng	3,818,064,427	3,277,147,467
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	326,931,300	1,954,578,653
	<u>4,144,995,727</u>	<u>5,231,726,120</u>

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	-	1,668,897,500	2,776,807,471	4,445,704,971
Số tăng trong kỳ	-	-	2,005,896,255	2,005,896,255
- Mua sắm TSCĐ trong kỳ	-	-	2,005,896,255	2,005,896,255
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	1,668,897,500	4,782,703,726	6,451,601,226
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	-	1,668,897,500	2,360,339,231	4,029,236,731
Số tăng trong kỳ	-	-	355,402,232	355,402,232
- Khấu hao TSCĐ trong kỳ	-	-	355,402,232	355,402,232
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số cuối kỳ	-	1,668,897,500	2,715,741,463	4,384,638,963
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	-	-	416,468,240	416,468,240
Tại ngày cuối kỳ	-	-	2,066,962,263	2,066,962,263

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá TSCĐ				
Số dư đầu kỳ	-	20,994,688	-	20,994,688
Số tăng trong kỳ	-	-	84,000,000	84,000,000
- Mua TSCĐ trong kỳ	-	-	84,000,000	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	20,994,688	84,000,000	104,994,688
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	-	20,994,688	-	20,994,688
Số tăng trong kỳ	-	-	1,388,889	1,388,889
- Khấu hao TSCĐ trong kỳ	-	-	1,388,889	1,388,889
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	20,994,688	1,388,889	22,383,577
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	-	-	-	-
Tại ngày cuối kỳ	-	-	82,611,111	82,611,111

13 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/03/2011	01/04/2010
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	342,687,521,941	241,138,991,929
- Xây dựng công trình Tòa nhà tri thức	314,496,787,305	239,761,958,779
- Xây dựng nhà trạm Thành phố HCM	10,111,227,682	1,377,033,150
- Dự án ERP	17,273,994,514	-
- Dự án Future Lab	209,471,225	-
- Dự án Appliance Server	596,041,215	-
	342,687,521,941	241,138,991,929

14 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/03/2011	01/04/2010
	VND	VND
Đầu tư vào công ty con	339,735,536,000	338,348,136,000
- Công ty TNHH Máy tính CMS	50,000,000,000	50,000,000,000
- Công ty TNHH Giải pháp Phần mềm CMC	30,000,000,000	30,000,000,000
- Công ty TNHH Tích hợp Hệ thống CMC	50,000,000,000	50,000,000,000
- Công ty CP Dịch vụ Viễn Thông CMC	98,391,000,000	98,391,000,000
- Công ty TNHH Phân Phối CMC	100,000,000,000	100,000,000,000
- Công ty CP An ninh An toàn Thông tin CMC	5,980,000,000	5,980,000,000
- Công ty TNHH CMC Blue France	5,364,536,000	3,977,136,000
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	10,515,136,000	10,515,136,000
- Công ty liên doanh Ciber CMC	4,990,000,000	4,990,000,000
- Công ty Cổ phần Net Nam	5,525,136,000	5,525,136,000
Đầu tư dài hạn khác	2,914,714,855	151,177,044,400
- Góp vốn vào Công ty Vijasgate	627,044,400	627,044,400
- Đầu tư trái phiếu	50,000,000	50,000,000
- Đại học quốc tế Bắc Hà	2,000,000,000	2,000,000,000
- Góp vốn vào Ngân hàng Bảo Việt		148,500,000,000
- Đầu tư truyền thông CMC Inforsec	237,670,455	-
	353,165,386,855	500,040,316,400

101.000.000.000 VND

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2010 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Máy tính CMS	Hà Nội	100%	100%	Sản xuất, lắp ráp, phân phối máy tính
Công ty TNHH Giải pháp Phần mềm CMC	Hà Nội	100%	100%	Dịch vụ phần mềm
Công ty TNHH Tích hợp Hệ thống CMC	Hà Nội	100%	100%	Cung cấp các giải pháp về CNTT
Công ty CP Dịch vụ Viễn Thông CMC	Hà Nội	93.04%	93.04%	Cung cấp dịch vụ viễn thông
Công ty TNHH Phân Phối CMC	Hà Nội	100%	100%	Phân phối các sản phẩm CNTT
Công ty CP An ninh An toàn Thông tin CMC	Hà Nội	100%	100%	Cung cấp giải pháp an ninh an ninh thông tin
Công ty TNHH CMC Blue France	Pháp	100%	100%	Cung cấp dịch vụ thuê ngoài BPO, ITO

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2010 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Net Nam	Hà Nội	43.8%	43.8%	Cung cấp dịch vụ về mạng Internet
Công ty Cổ phần Liên doanh Ciber CMC	Hà Nội	49.9%	49.9%	Sản xuất, cung cấp dịch vụ phần mềm

15 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Từ 01/04/2010 đến 31/03/2011 VND	
Số dư đầu kỳ	211,289,263	
Số tăng trong kỳ	144,059,755	
Số đã kết chuyển vào chi phí SXKD trong kỳ	170,040,018	
Số dư cuối kỳ	185,309,000	
Trong đó chi tiết số dư cuối kỳ bao gồm:	31/03/2011	01/04/2010
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	189,866,963	157,957,103
Chi phí trả trước dài hạn khác		53,332,160
	189,866,963	211,289,263

16 . TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	31/03/2011	01/04/2010
	VND	VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn	133,212,300	143,577,300
	133,212,300	143,577,300

17 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/03/2011	01/04/2010
	VND	VND
Vay ngân hàng	75,682,404,876	64,590,090,573
Vay đối tượng khác	11,452,473,098	34,864,541,122
	87,134,877,974	99,454,631,695

18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/03/2011	01/04/2010
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	21,197,247
Thuế thu nhập doanh nghiệp	44,916,418	5,721,198,506
Thuế thu nhập cá nhân	333,395	39,352,323
	45,249,813	5,781,748,076

19 . PHẢI TRẢ NỘI BỘ NGẮN HẠN VÀ DÀI HẠN

	31/03/2011	01/04/2010
	VND	VND
Công ty TNHH Giải pháp phần mềm CMC	7,223,149,654	19,867,459,846
Công ty TNHH Tích hợp Hệ thống CMC	172,368,445,387	108,274,322,708
Công ty Cổ phần Dịch vụ Viễn thông CMC	-	5,824,308,785
Công ty Cổ phần liên doanh Ciber-CMC	703,824,081	-
Công ty Cổ phần An ninh An Toàn Thông tin CMC	(118,639,688)	-
	180,176,779,434	133,966,091,339

20 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2011	01/04/2010
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	171,968,628	99,233,540
Bảo hiểm xã hội	48,401,300	35,915,756
Bảo hiểm y tế	12,687,950	67,846,061
Bảo hiểm thất nghiệp	5,317,300	10,208,500
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1,480,107,271	2,318,262,656
	1,718,482,449	2,531,466,513

21 . VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/03/2011	01/04/2010
	VND	VND
Vay ngân hàng	138,948,315,013	138,556,664,520
Vay đối tượng khác	660,000,000	99,609,550,000
	139,608,315,013	238,166,214,520

22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 1.

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 02/2010/NQĐHĐCĐ ngày 15/5/2010, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2009 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	10%	12,330,697,044
Chi trả cổ tức	17%	107,763,907,900

b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/04/2010 đến 31/03/2011	Từ 01/04/2009 đến 31/03/2010
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	635,362,670,000	635,362,670,000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	635,362,670,000	635,362,670,000

d) Cổ phiếu	31/03/2011	01/04/2010
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	63,536,267	63,536,267
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	63,536,267	63,536,267
- Cổ phiếu phổ thông	63,536,267	63,536,267
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	99,259	178,369
- Cổ phiếu phổ thông	99,259	178,369
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	63,437,008	63,357,898
- Cổ phiếu phổ thông	63,437,008	63,357,898
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10000. VND / cổ phiếu		
23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Từ 01/04/2010 đến 31/03/2011 VND	Từ 01/04/2009 đến 31/03/2010 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	634,439,291,780	719,223,750,287
	634,439,291,780	719,223,750,287
24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN	Từ 01/04/2010 đến 31/03/2011 VND	Từ 01/04/2009 đến 31/03/2010 VND
Giá vốn của hàng bán và dịch vụ	598,636,778,887	684,355,155,378
	598,636,778,887	684,355,155,378
25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Từ 01/04/2010 đến 31/03/2011 VND	Từ 01/04/2009 đến 31/03/2010 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	13,713,938,526	27,023,371,781
Cổ tức lợi nhuận được chia	94,892,636,394	68,331,383,758
Doanh thu hoạt động tài chính khác		
	108,606,574,920	95,354,755,539

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/04/2010 đến 31/03/2011	Từ 01/04/2009 đến 31/03/2010
	VND	VND
Lãi tiền vay	6,424,020,204	9,076,887,976
Lỗ bán chứng khoán	-	-
Chi phí tài chính khác	98,345,682	120,832,817
	<u><u>6,522,365,886</u></u>	<u><u>9,197,720,793</u></u>

Kế toán trưởng

NGUYỄN VIỆT HÙNG

Giám đốc tài chính

LÊ THANH SƠN

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2011

Trưởng Giám đốc



NGUYỄN TRUNG CHÍNH

Phụ lục 1 : Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ		Chênh lệch tỷ giá hối đoái		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ	635,362,670,000	14,729,660,000	(1,802,380,000)	1,014,408,784	(2,083,586,146)	647,220,772,638				
Thặng dư do bán cổ phiếu quỹ		165,852,634								165,852,634
Bán cổ phiếu quỹ			799,389,366							799,389,366
Lợi nhuận trong kỳ						108,245,312,286				108,245,312,286
Chi trả cổ tức						(64,874,129,600)				(64,874,129,600)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi						(2,797,714,913)				(2,797,714,913)
Giảm khác				(1,014,408,784)		(8,334,938,287)				(9,349,347,071)
Số dư cuối kỳ	635,362,670,000	14,895,512,634	(1,002,990,634)	30,154,943,340	679,410,135,340					

